

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TS. Lục Mạnh Hiến

Trường Đại học Lao động – Xã hội
hienlm@ulsa.edu.vn

TS. Nguyễn Quang Vinh

Trường Đại học Lao động – Xã hội
Quangvinh191081@ulsa.edu.vn

Nguyễn Minh Hiền

Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình, TP. Hà Nội
hienbhxhbd@gmail.com

Tóm tắt: Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện (BHXHTN) của người lao động (NLĐ) trên địa bàn thành phố Hà Nội. Nghiên cứu đã đề xuất một mô hình cấu trúc của mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ trên địa bàn thành phố Hà Nội. 325 Mẫu khảo sát đã được thu thập và phân tích, phương pháp PLS-SEM được sử dụng để kiểm định 11 giả thuyết đề xuất. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số biến có tác động trực tiếp đến hành vi tham gia BHXHTN như: nhận thức tính hữu ích, thu nhập, trách nhiệm đạo lý và một số biến không có tác động trực tiếp đến hành vi tham gia BHXHTN nhưng lại có sự tác động gián tiếp thông qua biến ý định tham gia BHXHTN như: chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Đây có thể xem là các phát hiện mới từ nghiên cứu. Các thảo luận về đóng góp của nghiên cứu với thực tiễn và lý luận, hạn chế của nghiên cứu và đề xuất nghiên cứu tiếp theo cũng được đề cập trong nghiên cứu này.

Từ khóa: bảo hiểm xã hội tự nguyện, thuyết hành vi dự định (TPB), người lao động, thành phố Hà Nội.

Abstract: The purpose of this paper is to determine the influencing factors and measure the impact of each factor on employees' participation behavior in voluntary social insurance of employees in Hanoi city. The study has proposed a structural model of factors affecting the participation behavior in voluntary social insurance of employees in Hanoi city. 325 samples were collected and analyzed, PLS-SEM method was applied to test 11 proposed hypotheses. The results show the variables that have a direct impact on the participation behavior in voluntary social insurance of employees included: Perceived usefulness, income, moral responsibility and some of variables have no direct impact on participation behavior in voluntary social insurance of employees, however, the result also indicated the indirect impact of their variable to participation behavior through the intention to participate variable included: subjective norm and perceived behavioral control. These can be considered as new findings from this study. Finally, the academic contribution, implications of the findings for social insurance managers and limitation are also discussed in this study.

Keywords: voluntary social insurance, theory of planned behavior (TPB), employees, Hanoi city

Mã bài báo: JHS-12

Ngày nhận bài sửa: 19/12/2021

Ngày nhận bài: 20/11/2021

Ngày duyệt đăng: 30/12/2021

Ngày nhận phản biện: 02/12/2021

1. Giới thiệu

Chính sách BHXH tự nguyện ra đời từ năm 2008 nhằm tạo cơ hội cho mọi NLĐ ở khu vực phi chính thức được tham gia BHXH. Sau hơn 10 năm triển khai, đặc biệt là từ nửa cuối năm 2018 đến nay, cùng với định hướng chính trị thực hiện “bảo hiểm xã hội (BHXH) toàn dân” được khẳng định tại Nghị quyết số 28-NQ/TW, công tác phát triển BHXHTN đã có nhiều bứt phá. Theo BHXH Việt Nam, đến hết tháng 4/2021, số người tham gia BHXHTN là 1,12 triệu, tăng 23.400 người so với tháng 3/2021. Tính riêng trong năm 2020, dù xảy ra đại dịch Covid-19 nhưng số người tham gia BHXHTN trên toàn quốc tăng gần gấp đôi so với năm 2019 (gần 500.000 người), bằng tổng số người vận động được của 11 năm trước đó. Đến hết năm 2020, số người tham gia BHXHTN đã đạt khoảng 2,2% lực lượng lao động trong độ tuổi là nông dân và lao động khu vực phi chính thức. Việt Nam được quốc tế đánh giá đang là quốc gia có tỉ lệ thụ hưởng chính sách BHXHTN cao so với khu vực. Tuy nhiên, xét về mức độ hấp dẫn, việc chỉ quy định thực hiện với 2 chế độ hưu trí và tử tuất với thời gian đóng góp kéo dài dẫn tới việc người dân ngại chờ đợi nên không mặn mà tham gia BHXHTN. Bên cạnh đó, số lượng người tham gia BHXHTN chưa nhiều một phần do người dân chưa hiểu được hết lợi ích của chính sách, một phần có nguyên nhân từ chính sách và do thu nhập của đối tượng lao động tự do bấp bênh, không bền vững. Mặc dù BHXHTN là chính sách nhân văn với mục tiêu giúp người dân, NLĐ trong khu vực phi chính thức không tham gia BHXH bắt buộc khi tham gia BHXHTN sẽ có lương hưu để ổn định cuộc sống khi hết tuổi lao động. Thế nhưng, mặt bằng thu nhập của nhiều NLĐ tự do còn thấp, trong khi thời gian đóng tối thiểu để hưởng lương hưu dài là 20 năm nên không hấp dẫn NLĐ. Các bất cập này cho thấy cần phải có nghiên cứu nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tham gia BHXHTN của người dân nhằm nghiên cứu đưa ra những giải pháp đồng bộ, cụ thể và phù hợp với tình hình, đặc điểm của đối tượng tham gia BHXH.

Thời gian qua, Bảo hiểm xã hội Thành phố đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền trên địa bàn, góp phần nâng cao tỷ lệ người tham gia BHXHTN. Đến ngày 22/11, TP. Hà Nội có hơn 1,8 triệu người tham gia BHXH bắt buộc, khoảng 54 nghìn người tham gia BHXHTN. Cụ thể đến đầu tháng 11 năm 2021, số người tham gia BHXHTN đã tăng thêm hơn 8.500 người so với cùng kỳ năm 2020. Với kết quả này, Bảo hiểm xã hội TP. Hà Nội đã “cán đích” sớm, hoàn thành chỉ tiêu của Hội đồng Nhân dân thành phố đưa ra với tỉ lệ lao động tham gia BHXHTN chiếm 1% lực lượng lao

động trong độ tuổi năm 2021. Hiện nay, 19/30 huyện của Thủ đô đã hoàn thành chỉ tiêu được giao. Hà Nội phấn đấu bình quân mỗi xã/phường/thị trấn có 60 người tham gia BHXHTN, Bảo hiểm xã hội TP. Hà Nội đã triển khai nhiều cách làm mới như mô hình xã điểm về phát triển BHXHTN, bảo hiểm y tế (BHYT) hộ gia đình. Tuy nhiên, việc nâng tổng số người và tỉ lệ lao động ở khu vực phi chính thức tham gia BHXHTN lên vẫn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân số lượng người tham gia còn chưa tương xứng với tiềm năng của thành phố là do đặc điểm lao động của đối tượng tham gia BHXHTN như: trình độ học vấn và nhận thức xã hội còn nhiều hạn chế, lao động phần lớn chưa qua đào tạo, việc làm bấp bênh, thu nhập thấp là những vấn đề ảnh hưởng lớn đến việc triển khai thực hiện BHXHTN cho NLĐ thuộc khu vực này, người dân chưa xem BHXH là một nhu cầu cấp thiết; thu nhập thấp, lao động không ổn định nên không đủ tiền để đóng phí thường xuyên liên tục; một số đối tượng cũng chưa thật đồng tình, chưa ủng hộ người thân tham gia BHXHTN... Mặt khác, một chính sách xã hội mới, thuộc loại hình tự nguyện và triển khai rộng rãi cho tất cả các đối tượng trong khi người dân chưa quen với việc tích lũy, tiết kiệm, dự phòng cho tương lai thì thật khó để BHXHTN có ngay sự đồng thuận.

Về mặt lý thuyết, trong thời gian qua, đã có khá nhiều nghiên cứu đề cập tới các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ trong các lĩnh vực khác nhau (Cường và cộng sự, 2014). Tuy nhiên, nghiên cứu đề cập tới các nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia BHXHTN là khá ít. Cường, N.X. và cộng sự (2014), trong nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia BHXHTN của NLĐ buôn bán nhỏ, lẻ tại tỉnh Nghệ An cho thấy Lý thuyết hành vi dự định (TPB) của Ajzen (1991) có thể sử dụng cho việc nghiên cứu về hành vi mua BHXHTN tại Việt Nam. Tương tự như vậy Hà và Hồ (2020) và Min Qin và cộng sự (2015) cũng cho thấy mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXHTN của người dân ở các địa phương cũng khác nhau. Hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng các yếu tố như: Nhận thức về an sinh xã hội, thu nhập, truyền thông, ý thức sức khỏe khi về già, hiểu biết về BHXHTN của NLĐ... và các yếu tố đó có mức độ ảnh hưởng lớn đến ý định tham gia BHXHTN. Tuy nhiên, các nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu ý định hành vi tham gia BHXH mà chưa có các nghiên cứu đưa ra sự ảnh hưởng của các nhân tố này đến hành vi tham gia BHXH tự nguyện như thế nào. Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy đa biến để phân tích các tác động trực tiếp của các nhân tố đến ý định tham gia BHXHTN.

Bằng việc áp dụng mô hình PLS-SEM, nghiên cứu này sẽ làm rõ mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp của các nhân tố đến ý định tham gia BHXHTN và hành vi tham gia BHXHTN của người dân trên địa bàn Hà Nội.

2. Cơ sở lý luận

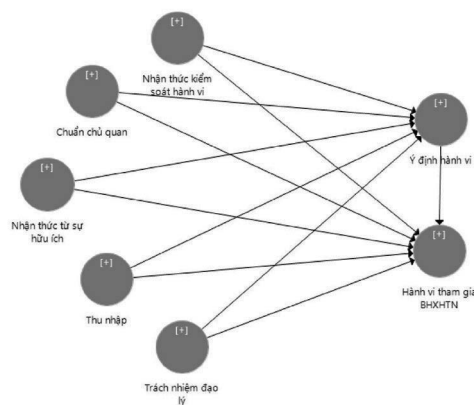
Theo Ajzen (1991, tr. 181) ý định được xem là “bao gồm các yếu tố động cơ có ảnh hưởng đến hành vi của mỗi cá nhân; các yếu tố này cho thấy mức độ sẵn sàng hoặc nỗ lực mà mỗi cá nhân sẽ bỏ ra để thực hiện hành vi”. Trên cơ sở đối tượng nghiên cứu là hành vi tham gia bảo BHXHTN (Cường và cộng sự, 2014; Min Qin và cộng sự, 2015; Hồng và cộng sự, 2017; Hà và Hồ, 2020) hầu hết các nghiên cứu đều cho thấy hai học thuyết được sử dụng phổ biến bao gồm: Thuyết hành động hợp lý TRA (Theory of Reasoned Action) được Ajzen và Fishbein xây dựng từ năm 1975 và được xem là học thuyết tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu tâm lý xã hội. Thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) là sự phát triển và cải tiến của Thuyết hành động hợp lý (TRA). Yếu tố quyết định đến hành vi cuối cùng không phải là thái độ mà là ý định hành vi. Ý định bị tác động bởi thái độ và quy chuẩn chủ quan. Thái độ đối với một hành động là một người cảm thấy như thế nào khi làm một việc gì đó. Quy chuẩn chủ quan là người khác cảm thấy như thế nào khi người đó làm việc đó (gia đình, bạn bè, xã hội, cộng đồng...). Theo Ajzen (1991), sự ra đời của thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behavior) xuất phát từ giới hạn của hành vi mà con người có ít sự kiểm soát. Nhân tố thứ ba mà Ajzen cho là có ảnh hưởng đến ý định của con người là yếu tố Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control). Nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh việc dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi và việc thực hiện hành vi đó có bị kiểm soát hay hạn chế hay không (Ajzen, 1991, tr. 183). Mô hình TPB khắc phục nhược điểm của TRA bằng cách thêm vào một biến nữa là hành vi kiểm soát cảm nhận. Nó đại diện cho các nguồn lực cần thiết của một người để thực hiện một công việc bất kỳ. Mô hình TPB được xem như tối ưu hơn đối với TRA trong việc dự đoán và giải thích hành vi của người tiêu dùng trong cùng một nội dung và hoàn cảnh nghiên cứu.

Bên cạnh các biến thuộc mô hình TPB, một số nghiên cứu đã bổ sung thêm vào mô hình các biến số khác khi nghiên cứu về BHXHTN như: ảnh hưởng xã hội bên ngoài (Beck & Ajzen, 1991; Hsu và Lu, 2004); môi trường bên trong gia đình (Beck & Ajzen, 1991; Hsu và Lu, 2004), Lee, 2004), và Ajzen & Fishbein, (2008); nhận thức về rủi ro (Omar, 2007); nhận thức từ sự hữu ích (Tsoukatos và Rand, 2006 và Brahmana, 2018); thu nhập của người lao động (Lin và Chen,

2006), Qin và cộng sự (2015); Đạt, 2016); trách nhiệm về đạo lý (Cường và cộng sự, 2014; Hồng và cộng sự, 2017); truyền thông (Hồng và cộng sự, 2017; Phương và Song, 2014; Đạt, 2016).

Trên cơ sở khảo cứu tài liệu, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia BHXHTN như hình 1 và bảng 1.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

Nghiên cứu đề xuất các giả thuyết như sau:

H1: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi và hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ.

H2: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi và hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ.

H3: Nhận thức từ sự hữu ích có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi và hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ.

H4: Thu nhập có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi và hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ.

H5: Trách nhiệm đạo lý có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi và hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ.

H6: Ý định hành vi có ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ.

H7: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ thông qua ý định hành vi.

H8: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng gián tiếp hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ thông qua ý định hành vi.

H9: Nhận thức từ sự hữu ích có ảnh hưởng gián tiếp hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ thông qua ý định hành vi.

H10: Thu nhập có ảnh hưởng gián tiếp hành vi tham gia BHXHTN của NLĐ thông qua ý định hành vi.

H11: Trách nhiệm đạo lý có ảnh hưởng gián tiếp hành vi tham gia BHXHTN của NLD thông qua ý định hành vi.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện các mục tiêu được đặt ra ở trên, nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp tổng hợp, đối sánh và phân tích số liệu, dữ liệu thứ cấp với phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu được thực hiện qua 4 bước bao gồm: Bước 1: Nghiên cứu định tính ban đầu, Bước 2: Nghiên cứu định lượng sơ bộ, Bước 3: Nghiên cứu định lượng chính thức, Bước 4: Nghiên cứu định tính bổ sung.

Dữ liệu sơ cấp: được thu thập bằng phương pháp khảo sát từ cuộc điều tra bằng bảng hỏi dành riêng cho đề tài. Tổng thể nghiên cứu bao gồm tất cả NLD trong khu vực phi chính thức đã tham gia BHXHTN. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu: thuận tiện với quy mô mẫu là 450 phần tử mẫu.

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua bảng hỏi được phân tích bằng công cụ phân tích dữ liệu thống kê SPSS, SmartPLS. Cụ thể các kỹ thuật chính được sử dụng gồm: Kỹ thuật phân tích thông thường: như thống kê mô tả để nêu ra bức tranh tổng thể về nhân khẩu học. Kỹ thuật phân tích đa nhân tố: để xác định các thành phần của ý định khởi nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Kỹ thuật phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính bán phần: để xác định sự tương tác phức tạp giữa các yếu tố và thành phần của mô hình ý định khởi nghiệp. Theo Henseler & Chin (2010), mô hình nghiên cứu Giá trị phương sai nhỏ nhất PLS-SEM được đánh giá qua hai bước là đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc. Đầu tiên, mô hình đo lường được đánh giá thông qua đánh giá độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các khái niệm đo lường trong mô hình.

Bảng 1. Thang đo của biến nghiên cứu

Biến nghiên cứu	Các chỉ báo	Nguồn
Kiểm soát nhận thức hành vi	Tôi có đủ kiến thức để tự mua BHXHTN	Omar và Owusu-Frimpong (2007), Ajzen và Fishbein, M. (2008).
	Tôi có thể mua BHXHTN mà không cần ai tư vấn giúp đỡ	
	Tôi không có bất kỳ nguồn thông tin nào về việc mua BHXHTN *	
	Tôi có thể tự mua BHXHTN một cách hợp lý	
Chuẩn chủ quan	Trong hoàn cảnh của của tôi nghĩ rằng tôi nên mua BHXHTN	Ryan (1982), Taylor and Todd (1995), Omar (2007), Ejye Omar và cộng sự (2007), Ajzen (2008)
	Mọi người (bạn bè, người thân) đều ủng hộ khi tôi mua BHXHTN	
	Những người ảnh hưởng đến hành vi của tôi nghĩ rằng tôi nên mua BHXHTN	
Nhận thức từ sự hữu ích	Mua BHXHTN giúp tôi giảm bớt chi phí trong tương lai	Tsoukatos và Rand (2006), Ejye Omar và cộng sự (2007), Ajzen (2008), Brahmana và Brahmana (2013)
	Mua BHXHTN cải thiện sức khỏe của tôi trong tương lai	
	Mua BHXHTN làm cho lợi ích về cuộc sống của tôi tốt hơn	
	BHXHTN cung cấp mức sống tiêu chuẩn cho những người phụ thuộc	
Thu nhập	Tôi cho rằng thu nhập là yếu tố quan trọng nhất tác động đến việc tham gia BHXHTN của tôi	Qin và cộng sự (2015); (2017); Đạt, H.M. (2016)
	Nếu thu nhập ổn định tôi sẽ có nhu cầu tham gia BHXHTN.	
	Nếu được Nhà nước hỗ trợ thêm một phần mức phí tham gia BHXHTN thì tôi sẽ tham gia.	
Trách nhiệm đạo lý	Tôi cho rằng tham gia BHXHTN là thể hiện tình yêu thương, trách nhiệm đối với gia đình và xã hội.	Cường và cộng sự (2014); Hồng, H.B. và cộng sự (2017)
	Tôi cho rằng tham gia BHXHTN là mang lại sự an tâm và tự tin trong cuộc sống cho cha mẹ và con cái.	
	Tôi nghĩ rằng tham gia BHXHTN là cách để tích lũy trong cuộc sống và đã tự lo cho cha mẹ khi hết tuổi lao động.	
	Tôi cảm thấy hạnh phúc khi cha mẹ, con cái được quan tâm chăm sóc	

Biến nghiên cứu	Các chỉ báo	Nguồn
Ý định mua	Tôi dự định mua bảo hiểm BHXHTN trong tương lai	Omar (2007), Omar và Owusu-Frimpong (2007), Ajzen (2008), Brahmana và Brahmana (2013)
	Tôi sẽ mua bảo hiểm BHXHTN trong tương lai	
	Không chắc rằng tôi sẽ mua bảo hiểm BHXHTN trong tương lai *	
Hành vi mua	Tôi nghĩ rằng mua bảo hiểm BHXHTN là một lựa chọn tốt	Omar (2007), Omar và Owusu-Frimpong (2007), Ajzen và Fishbein (2008), Brahmana và Brahmana (2013)
	Ý kiến chung của tôi về bảo hiểm BHXHTN là tiêu cực *	
	Tôi thích quyết định của mình trong việc mua bảo hiểm BHXHTN	

(*: Câu hỏi nghịch đảo)

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

Bảng khảo sát được chia làm 2 phần, phần 1 là thông tin của mẫu khảo sát phần 2 liên quan đến các đánh giá của mẫu khảo sát đối với các biến nghiên cứu, các câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ: từ 1 hoàn toàn không đồng ý đến 5 hoàn toàn đồng ý.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát với NLD làm việc trong khu vực phi chính thức trong nội thành Hà Nội. Tổng cộng 450 phiếu khảo sát đã được gửi từ tháng 3/2021 – 7/2021. Trong số 400 phiếu khảo sát được gửi đi có phiếu gửi trả lời đạt tỷ lệ 88,8%, sau khi đã loại bỏ các phiếu không hợp lệ cuối cùng 325 phiếu được sử dụng đạt tỷ lệ 72,2%. Bảng 2 cho thấy kết quả khảo sát nhân khẩu học của NLD.

Về giới tính: có 122 người được khảo sát là nam

giới chiếm 37,5%. Nữ giới tham gia vào khảo sát trong nghiên cứu này là 203 người chiếm 62,5% trong tổng số người được hỏi.

Về trình độ học vấn: Người được hỏi có trình độ trung cấp chiếm 28,6%, cao đẳng chiếm 7,7%, đại học chiếm 63,7%, trong tổng số người được hỏi, có thể thấy số lao động có trình độ cao chiếm đa số trong nghiên cứu này.

Về công việc: Phần lớn những người được hỏi đều cho thấy họ đang làm công ăn lương từ các cơ sở sản xuất kinh doanh khác nhau, chiếm 86,5% trong nghiên cứu này. Còn lại 13,5% số người được hỏi tự mở các cơ sở kinh doanh hoặc sản xuất.

Về thu nhập: Những người có thu nhập từ 4 – dưới 6 triệu đồng/tháng chiếm 22.2%, 6 - 9 triệu đồng/tháng chiếm 51.7% và những người có thu nhập trên 10 triệu đồng/tháng chiếm 26.2%.

Bảng 2. Thông tin nhân khẩu học của mẫu khảo sát

Tiêu chí		Tần số	Tỉ lệ (%)	Số hợp lệ (%)	Tỉ lệ tích lũy (%)
Giới tính	Nam	122	37.5	37.5	37.5
	Nữ	203	62.5	62.5	100.0
Độ tuổi	18-25	20	6.2	6.2	6.2
	26-35	150	46.2	46.2	52.3
	36-45	111	34.2	34.2	86.5
	Trên 45	44	13.5	13.5	100.0
Trình độ học vấn	Trung cấp	93	28.6	28.6	28.6
	Cao đẳng	25	7.7	7.7	36.3
	Đại học	207	63.7	63.7	100.0
Công việc	Làm thuê	281	86.5	86.5	86.5
	Tự làm	44	13.5	13.5	100.0
Thu nhập (Triệu đồng/tháng)	Từ 4 - dưới 6 triệu đồng	72	22.2	22.2	22.2
	Từ 6 - dưới 9 triệu đồng	168	51.7	51.7	73.8
	Từ 10 triệu đồng trở lên	85	26.2	26.2	100.0
Tổng cộng		325	100.0	100.0	

Nguồn: Lựa chọn mẫu khảo sát của nhóm nghiên cứu

4.2. Kiểm định độ tin cậy và sự phù hợp của mô hình

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
Chuẩn chủ quan	0.823	0.828	0.895	0.739
Kiểm soát nhận thức hành vi	0.778	0.814	0.899	0.816
Nhận thức tính hữu ích	0.789	0.811	0.875	0.700
Thu nhập	0.803	0.826	0.883	0.717
Trách nhiệm đạo lý	0.920	0.927	0.944	0.808
Ý định tham gia	0.944	0.945	0.973	0.947
Hành vi tham gia BHXHTN	0.850	0.851	0.909	0.769

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của nhóm nghiên cứu

Bảng 3 trình bày các thông số về Độ tin cậy của dữ liệu. Chỉ số Cronbach's Alpha là chỉ số đo độ tin cậy truyền thống; chỉ số độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability) được sử dụng phổ biến hơn để phân tích theo phương pháp PLS-SEM; chỉ số Phương sai trích (AVE) cũng là chỉ số quan trọng để đánh giá dữ liệu. Dữ liệu đảm bảo độ tin cậy khi các chỉ số Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp lớn hơn 0.7 và chỉ số AVE lớn hơn 0.5, Trong nghiên cứu này, 2 trong 4 biến quan sát thuộc biến Kiểm soát nhận thức hành vi (KSNT1 và KSNT2), 1 trong 4 biến quan sát thuộc biến Nhận thức tính hữu ích (NTHI4) và 1

trong 3 biến Ý định tham gia (YDTG3) không đáp ứng yêu cầu và đã bị loại khỏi mô hình. Sau khi loại khỏi mô hình các biến không phù hợp dữ liệu phân tích đã đảm bảo độ tin cậy cần thiết (Hair và cộng sự, 2016).

Tiếp theo, quá trình phân tích dữ liệu trong nghiên cứu thực hiện theo các bước phân tích mô hình phản ánh (Reflective model) theo trình tự được trình bày trong tài liệu của (Hair và cộng sự, 2016). Các biến ứng viên cho việc loại bỏ là các biến có hệ số tải "Outer loading" nhỏ hơn 0.7 và nếu xóa đi giúp cải thiện các tiêu chí thống kê đạt mức yêu cầu.

Bảng 4. Kết quả nhân tố tải cho mô hình

	Chuẩn chủ quan	Kiểm soát nhận thức hành vi	Nhận thức tính hữu ích	Thu nhập	Trách nhiệm đạo lý	Ý định tham gia	Hành vi tham gia BHXHTN
CCQ1	0.828	0.376	0.400	0.240	0.420	0.424	0.327
CCQ2	0.892	0.418	0.492	0.130	0.321	0.412	0.446
CCQ3	0.858	0.400	0.410	0.275	0.417	0.479	0.393
KSNT2	0.402	0.877	0.245	0.172	0.258	0.322	0.250
KSNT4	0.434	0.929	0.268	0.280	0.353	0.408	0.334
NTHI1	0.351	0.201	0.834	0.375	0.449	0.462	0.598
NTHI2	0.420	0.217	0.792	0.202	0.379	0.283	0.438
NTHI3	0.504	0.293	0.882	0.367	0.518	0.461	0.605
TN1	0.260	0.286	0.345	0.847	0.599	0.441	0.524
TN2	0.274	0.267	0.363	0.915	0.592	0.423	0.514
TN3	0.063	0.062	0.273	0.773	0.406	0.273	0.411
TNDL1	0.373	0.239	0.498	0.625	0.885	0.576	0.618
TNDL2	0.478	0.361	0.527	0.578	0.947	0.640	0.660
TNDL3	0.457	0.337	0.527	0.590	0.927	0.567	0.663
TNDL4	0.283	0.293	0.390	0.505	0.832	0.462	0.593
YDTG1	0.503	0.403	0.502	0.447	0.626	0.974	0.642
YDTG2	0.490	0.393	0.459	0.444	0.596	0.972	0.616
HVTG1	0.426	0.280	0.643	0.446	0.682	0.546	0.890
HVTG3	0.372	0.314	0.587	0.522	0.598	0.563	0.867
HVTG4	0.398	0.269	0.516	0.551	0.572	0.596	0.874

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của nhóm nghiên cứu

Kết quả từ bảng 4 cho thấy tất cả các biến đều có chỉ số nhân số tải lớn 0.7 phù hợp với cấu trúc mô hình.

Bảng 5. Kết quả Giá trị phân biệt mô hình

	Chuẩn chủ quan	Kiểm soát nhận thức hành vi	Nhận thức tính hữu ích	Thu nhập	Trách nhiệm đạo lý	Ý định tham gia		Hành vi tham gia BHXHTN	
							VIF		VIF
Chuẩn chủ quan	0.860						1.642		1.722
Kiểm soát nhận thức hành vi	0.464	0.903					1.321		1.354
Nhận thức tính hữu ích	0.506	0.284	0.837				1.630		1.658
Thu nhập	0.249	0.257	0.390	0.847			1.723		1.739
Trách nhiệm đạo lý	0.447	0.344	0.543	0.640	0.899		2.193		2.463
Ý định tham gia	0.511	0.409	0.494	0.457	0.628	0.973			1.957
Hành vi tham gia BHXHTN	0.455	0.328	0.665	0.576	0.705	0.647	1.642	0.877	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của nhóm nghiên cứu

Các thông số phân tích khác của mô hình cũng đảm bảo các yêu cầu thống kê: Giá trị phân biệt (Discriminant validity) của mô hình được đảm bảo do tất cả các giá trị trên đường chéo đều lớn hơn các giá trị trong cột tương xứng (Fornell và Larker, 1981).

Giá trị độ phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 3 (Hair và cộng sự, 2014), do vậy không có vấn đề đa cộng tuyến. Chỉ tiêu tiếp theo cần xem xét là giá trị R² của các biến ẩn (cấu trúc).

Bảng 6. Tổng kết các giá trị R² và f² của dữ liệu mô hình

	R ² hiệu chỉnh		f ²	
	Ý định tham gia	Hành vi tham gia BHXHTN	Ý định tham gia	Hành vi tham gia BHXHTN
Chuẩn chủ quan	0.662	0.489	0.048	0.000
Kiểm soát nhận thức hành vi			0.025	0.000
Nhận thức tính hữu ích			0.017	0.203
Thu nhập			0.009	0.046
Trách nhiệm đạo lý			0.123	0.086
Ý định tham gia				0.083

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của nhóm nghiên cứu

Mức giá trị đáng kể của R² tùy thuộc vào các ứng dụng áp dụng. Các giá trị R² trong Bảng 6 là phù hợp trong trường hợp nghiên cứu này. Giá trị hàm f² thể hiện mức độ ảnh hưởng của cấu trúc (nhân tố) khi loại bỏ khỏi mô hình. Các cấu trúc có giá trị f² nhỏ (nhỏ hơn 0.02) chứng tỏ có mức độ ảnh hưởng thấp trong mô hình. Trong mô

hình này ta thấy các liên kết có mức độ ảnh hưởng thấp bao gồm: Chuẩn chủ quan và Kiểm soát nhận thức hành vi với Hành vi tham gia BHXHTN. Nhận thức tính hữu ích và Thu nhập với Ý định tham gia.

4.3 Kiểm định giả thuyết

Bảng 7. Kết quả xác định mức độ ý nghĩa của các liên kết trực tiếp (sử dụng Bootstrapping)

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values	Kết quả kiểm định
Chuẩn chủ quan -> Ý định tham gia	0.201	0.194	0.071	2.844	0.005	Chấp nhận giả thuyết
Chuẩn chủ quan -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.003	0.005	0.053	0.055	0.956	Bác bỏ giả thuyết
Kiểm soát nhận thức hành vi -> Ý định tham gia	0.131	0.131	0.054	2.435	0.015	Chấp nhận giả thuyết

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values	Kết quả kiểm định
Kiểm soát nhận thức hành vi -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.000	0.009	0.043	0.010	0.992	Bác bỏ giả thuyết
Nhận thức tính hữu ích -> Ý định tham gia	0.119	0.122	0.067	1.767	0.078	Bác bỏ giả thuyết
Nhận thức tính hữu ích -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.338	0.324	0.085	3.959	0.000	Chấp nhận giả thuyết
Thu nhập -> Ý định tham gia	0.090	0.092	0.063	1.430	0.153	Bác bỏ giả thuyết
Thu nhập -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.164	0.161	0.044	3.706	0.000	Chấp nhận giả thuyết
Trách nhiệm đạo lý -> Ý định tham gia	0.371	0.369	0.077	4.795	0.000	Chấp nhận giả thuyết
Trách nhiệm đạo lý -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.268	0.274	0.084	3.178	0.002	Chấp nhận giả thuyết
Ý định tham gia -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.235	0.243	0.068	3.467	0.001	Chấp nhận giả thuyết

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của nhóm nghiên cứu

Trong bảng 6 các liên kết có giá trị P nhỏ hơn 0.05 là các liên kết có ý nghĩa đáng kể với độ tin cậy 95%. Kết quả cho thấy Chuẩn chủ quan có tác động đáng kể đến Ý định tham gia BHXHTN ($t=2,844$; $p=0,05$), tuy nhiên lại không có mối liên hệ nào đến hành vi tham gia BHXHTN ($t=0,9956$; $p>0,05$). Bên cạnh đó, biến Kiểm soát nhận thức hành vi cũng tác động đáng kể đến Ý định tham gia BHXHTN ($t=2,435$; $p<0,05$) nhưng lại không có sự tác động trực tiếp nào đến hành vi tham gia BHXHTN ($t=0,992$; $p>0,05$). Kết quả hồi quy cũng chỉ ra rằng nhận thức tính hữu ích của BHXHTN không có tác động trực tiếp đến Ý định tham gia BHXHTN ($t=1,767$; $p>0,05$) nhưng lại có tác động đáng kể đến hành vi tham gia BHXHTN ($t=3,959$; $p<0,05$). Đối với mối quan hệ giữa Thu nhập của NLĐ, ý định tham gia BHXHTN và hành vi tham gia BHXHTN, kết quả cho

thấy thu nhập của NLĐ không có sự tác động nào đến ý định tham gia BHXHTN ($t=1,430$; $p>0,05$), tuy nhiên lại có tác động mạnh đến hành vi tham gia BHXHTN ($t=3,706$; $p<0,05$). Đáng chú ý là kết quả hồi quy cho thấy biến trách nhiệm đạo lý của NLĐ đối với gia đình có một sự tác động mạnh mẽ đến ý định tham gia ($t=4,795$; $p<0,05$) và hành vi tham gia BHXHTN ($t=3,178$; $p<0,05$). Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ mạnh mẽ giữa biến trung gian ý định tham gia và hành vi tham gia BHXHTN ($t=3,467$; $p<0,05$).

Để làm rõ hơn mối quan hệ gián tiếp giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc, nghiên cứu tiếp tục phân tích kết quả hồi quy gián tiếp giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc thông qua biến trung gian ý định tham gia BHXHTN.

Bảng 8. Kết quả xác định mức độ ý nghĩa của các liên kết gián tiếp thông qua biến ý định tham gia BHXHTN (sử dụng Bootstrapping)

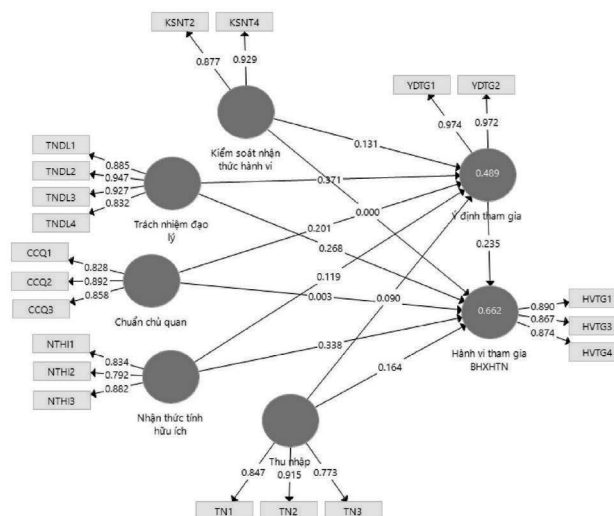
	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values	Kết quả kiểm định
Thu nhập -> Ý định tham gia -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.021	0.023	0.017	1.215	0.225	Bác bỏ giả thuyết
Chuẩn chủ quan -> Ý định tham gia -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.047	0.046	0.021	2.294	0.022	Chấp nhận giả thuyết
Nhận thức tính hữu ích -> Ý định tham gia -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.028	0.030	0.021	1.350	0.177	Bác bỏ giả thuyết

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics (O/STDEV)	P Values	Kết quả kiểm định
Trách nhiệm đạo lý -> Ý định tham gia -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.087	0.090	0.033	2.668	0.008	Chấp nhận giả thuyết
Kiểm soát nhận thức hành vi -> Ý định tham gia -> Hành vi tham gia BHXHTN	0.031	0.031	0.013	2.296	0.022	Chấp nhận giả thuyết

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát của nhóm nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu tại bảng 8 cho thấy, không có sự tác động nào giữ biến thu nhập ($t=1,225$; $p>0,05$) và biến nhận thức về tính hữu ích ($t=1,350$; $p>0,05$) đến biến hành vi tham gia BHXHTN thông qua biến trung gian ý định tham gia BHXHTN. Tuy nhiên, kết quả lại cho thấy có mối quan hệ gián tiếp giữa các biến chuẩn chủ quan ($t=2,294$; $p<0,05$) trách nhiệm đạo lý ($2,668$; $p<0,05$) và Kiểm soát nhận thức hành vi ($t=2,296$; $p<0,05$) đến biến Hành vi tham gia BHXHTN thông qua biến trung gian ý định tham gia BHXHTN.

Hình 2. Kết quả chạy mô hình PLS-SEM



Nguồn: Kết quả chạy mô hình của nhóm nghiên cứu

Hình 2 cho thấy các giá trị beta của các mối liên kết trực tiếp giữa các biến kiểm soát nhận thức hành vi, trách nhiệm đạo lý, chuẩn chủ quan, nhận thức tính hữu ích và thu nhập lên biến ý định tham gia và hành vi tham gia BHXHTN. Mô hình cũng cho thấy mối quan hệ giữa ý định tham gia BHXHTN đến hành vi tham gia BHXHTN.

5. Kết luận

Mục đích của nghiên cứu này nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tham gia BHXHTN của NLD trên địa bàn TP. Hà Nội. Đề tài đã thực hiện một quy trình nghiên cứu chặt chẽ, dựa trên mẫu đại diện của NLD khu vực phi chính thức, đã xây dựng và điều chỉnh thành công

các thang đo trên cơ sở dựa vào mô hình hành vi dự định (TPB). Kết quả cho thấy chuẩn chủ quan có tác động đáng kể đến Ý định tham gia BHXHTN, tuy nhiên lại không có mối liên hệ nào đến hành vi tham gia BHXHTN. Bên cạnh đó, biến Kiểm soát nhận thức hành vi cũng tác động đáng kể đến Ý định tham gia BHXHTN nhưng lại không có sự tác động trực tiếp nào đến hành vi tham gia. Kết quả hồi quy cũng chỉ ra rằng nhận thức tính hữu ích của BHXHTN không có tác động trực tiếp đến Ý định tham gia BHXHTN nhưng lại có tác động đáng kể đến hành vi tham gia. Đối với mối quan hệ giữa Thu nhập của NLD, ý định tham gia BHXHTN và hành vi tham gia BHXHTN, kết quả cho thấy thu nhập của NLD không có sự tác động nào đến ý định tham gia BHXHTN, tuy nhiên lại có tác động mạnh đến hành vi tham gia BHXHTN. Đáng chú ý là kết quả hồi quy cho thấy biến trách nhiệm đạo lý của NLD đối với gia đình có một sự tác động mạnh mẽ đến ý định tham gia và hành vi tham gia BHXHTN. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ mạnh mẽ giữa biến trung gian ý định tham gia và hành vi tham gia BHXHTN. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy không có sự tác động nào giữ biến thu nhập ($t=1,225$; $p>0,05$) và biến nhận thức về tính hữu ích đến biến hành vi tham gia BHXHTN thông qua biến trung gian ý định tham gia BHXHTN, tuy nhiên kết quả lại cho thấy có mối quan hệ gián tiếp giữa các biến chuẩn chủ quan trách nhiệm đạo lý và Kiểm soát nhận thức hành vi đến biến Hành vi tham gia BHXHTN thông qua biến trung gian ý định tham gia BHXHTN.

Về phương diện học thuật, nghiên cứu này cho thấy một số kết quả đáng chú ý: bên cạnh các biến đã được khảo sát trước đó thông qua các nghiên cứu của Cường và cộng sự, (2014); Qin và cộng sự, (2015); Hồng và cộng sự, (2017); Brahmana và cộng sự, (2018); Hà và Hồ, (2020) và có kết quả tích cực đến ý định tham gia BHXHTN, nghiên cứu này cho thấy một số biến có tác động trực tiếp đến Hành vi tham gia BHXHTN như: nhận thức tính hữu ích, thu nhập, trách nhiệm đạo lý và một số biến không có tác động trực tiếp đến biến hành vi tham gia BHXHTN

nhưng lại có sự tác động gián tiếp thông qua biến ý định tham gia BHXHTN như: chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Đây có thể xem là các phát hiện mới từ nghiên cứu.

Về phương diện quản trị, nghiên cứu nhấn mạnh đến khía cạnh “trách nhiệm đạo lý”, “thu nhập” và “Nhận thức tính hữu ích” là quan trọng để nâng cao ý định của người dân. Theo đó, cần hoàn thiện pháp luật về BHXHTN theo hướng phù hợp với chính sách và định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, thực hiện mở rộng dần các chế độ BHXHTN, đồng thời trong điều kiện đại dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến hết sức phức tạp, ảnh hưởng đến công việc, thu nhập và đặc biệt là sức khoẻ của NLĐ, Nhà nước cần có sự hỗ trợ tài chính nhất định cho Quỹ BHXHTN. Các quy định của pháp luật về BHXHTN cần quy định thêm các chế độ ngăn hạn như chế độ liên quan đến thiên tai, dịch bệnh, thai sản, tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp để đảm bảo quyền lợi cho những NLĐ thuộc khối lao động phi chính thức; quy định sự hỗ trợ đóng phí của Nhà nước đối với các trường hợp thuộc diện chính sách. Ngoài ra, cần thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác thực hiện BHXHTN như đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến pháp luật dưới nhiều hình

thức, tạo mọi điều kiện cho NLĐ dễ dàng tiếp cận và tham gia loại hình BHXH này. Thêm vào đó, cần đổi mới mạnh mẽ công tác dịch vụ, nâng cao nghĩa vụ của cán bộ thực hiện BHXHTN và tăng cường áp dụng các ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác thực hiện BHXHTN tạo ra sự thuận tiện, dễ dàng cho người tham gia. Đây là những giải pháp quan trọng và có ý nghĩa thiết thực đối với sự phát triển chế độ BHXHTN tại Việt Nam hiện nay.

Mặc dù có những đóng góp về học thuật và thực tiễn quản trị, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, do giới hạn về nguồn lực, nghiên cứu chỉ có thể thực hiện khảo sát trên địa bàn TP. Hà Nội, điều này ít nhiều sẽ làm hạn chế tính đại diện của kết quả nghiên cứu. Thứ hai, do giới hạn của nghiên cứu nên một số các yếu tố vẫn chưa được xem xét. Từ kết quả của nghiên cứu này, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu ra tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tương lai cũng cần mở rộng các biến thêm nữa (ví dụ như công tác tuyên truyền, nhận thức rủi ro, chính sách bảo hiểm...). Các nghiên cứu trong tương lai cũng có thể mở rộng đối tượng nghiên cứu về không gian hoạt động (TP. HCM, Đà Nẵng...). Các nghiên cứu trong tương lai cũng có thể so sánh các đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng khảo sát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I., & Fishbein, M. (2008). Scaling and testing multiplicative combinations in the expectancy-value model of attitudes. *Journal of applied social psychology*, 38(9), 2222-2247.
- Ajzen, I. (1991). “The theory of planned behavior”. *Organizational Behavior and Human Decision Process*, 50, 179-211.
- Ajzen, I., Fishbein, M. (1975). “Belief, Attitude, Intention, and Behavior”. *Addison-Wesley Publishing Company, Inc.*
- Beck, L., & Ajzen, I., (1991). Predicting dishonest actions using the theory of planned behavior. *Journal of research in personality*, 25(3), 285-301.
- Brahmana, R., Brahmana, R. K., & Memarista, G., (2018). Planned behaviour in purchasing health Insurance. *The South East Asian Journal of Management*.
- Cường, N.X., Thọ, N.X. & Tựu, H.H. (2014), “Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia BHXHTN của người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An”. *Tạp chí Khoa học, ĐHQGHN*, 30(1), tr. 36-45.
- Đạt, H.M. (2016). Xác định nhân tố ảnh hưởng quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động tại huyện Càng Long (Doctoral dissertation, Đại học Trà Vinh).
- Ejye Omar, O., & Owusu-Frimpong, N. (2007). Life insurance in Nigeria: An application of the theory of reasoned action to consumers’ attitudes and purchase intention. *The Service Industries Journal*, 27(7), 963-976.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). *Structural equation models with unobservable variables and measurement error: Algebra and statistics*.
- Hair Jr, J. F., Sarstedt, M., Hopkins, L., & Kuppelwieser, V. G. (2014). *Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): An emerging tool in business rese.*
- Hà, N.H. & Hồ, L.L. (2020), Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức tại tỉnh Kiên Giang, *Tạp chí Tài Chính*, 9/2020.
- Hồng, H.B., Hoàng, M.T. & Hồng, T.T. (2017). “Các nhân tố ảnh hưởng việc tham gia BHXH của người dân khu vực phi chính thức”. *Tạp chí Bảo hiểm xã hội*.
- Hsu, C. L., & Lu, H. P. (2004). Why do people play on-line games? An extended TAM with social influences and flow experience. *Information & management*, 41(7), 853-868.
- Lin, L. Y., & Chen, C. S. (2006). The influence of the country-of-origin image, product knowledge and product involvement on consumer purchase decisions: an empirical study of insurance and catering services in Taiwan. *Journal of consumer Marketing*.
- Omar, O. E. (2007). The retailing of life insurance in Nigeria: an assessment of consumers’ attitudes. *The Journal of Retail Marketing Management Research*.
- Phường, P. T. L., & Song, N. V. (2014). Thực trạng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người lao động trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc. *J. Sci*, 12(5), 787-795.
- Qin, M., Zhuang, Y., & Liu, H. (2015). Old age insurance participation among rural-urban migrants in China. *Demographic research*, 33, 1047-1066.
- Tsoukatos, E., & Rand, G. K. (2006). Path analysis of perceived service quality, satisfaction and loyalty in Greek insurance. *Managing Service Quality: An International Journal*.